TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-PT
Ngày 28/02/2020
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà: Lê Thị Hiệu

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Phương Thanh; Bà Lê Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Xuân Tú - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Cù Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2020/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 202/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa bị kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:03/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2020/QĐ-PT ngày 07/02/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Th, sinh năm 1989

Địa chỉ: Thôn 3, xã N, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa

2. Bị đơn: Anh Lưu Văn T, sinh năm 1980

Địa chỉ: Thôn 3, xã N, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lưu Ngọc Hồ, sinh năm 1943

Địa chỉ: Thôn 3, xã N, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa

- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh huyện Y, tỉnh Thanh Hóa

Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Q, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Trường Th, chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh huyện Y, Thanh Hóa

Người kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Trong đơn khởi kiện, các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị Th trình bày và yêu cầu:

Chị Lê Thị Th và anh Lưu Văn T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa ngày 10/11/2008. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, anh T rượu chè rồi chửi bới, đánh đập chị. Đầu năm 2016, chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sống và vợ chồng sống ly thân từ đó đến tháng 10/2016 thì chị quay về chung sống với anh T, nhưng cũng chỉ được một thời gian ngắn lại bắt đầu mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Nay chị Th xét thấy vợ chồng đã quá nhiều mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh T.

Về con chung: Chị Th và anh T có 02 con chung là Lưu Ngọc Gia B, sinh ngày 10/12/2009 và Lưu Ngọc Nguyên Đ, sinh ngày 15/5/2015. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Th có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ.

Về tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng có những tài sản chung sau: 01 nhà cấp 4 xây năm 2010, công trình phụ và bếp đều được xây dựng trên diện tích đất của ông Lưu Ngọc H (bố anh T); Ngoài ra tài sản chung của vợ chồng còn có 01 chiếc xe máy Honda wayS, 01 máy giặt, 01 bộ bàn ghế và tủ lạnh thì chị Th không yêu cầu tòa án giải quyết. Vợ chồng có nợ của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh huyện Y số tiền gốc 50.000.000^{đ} và lãi. Chị Th có nguyện vọng giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho anh T sở hữu, sử dụng, anh T có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ gốc và lãi phát sinh cho ngân hàng.

- Tại bản tự khai ngày 27/8/2019 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Lưu Văn T trình bày và yêu cầu:

Anh T thống nhất với nội dung trình bày của chị Th về điều kiện kết hôn và thời gian kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Năm 2016, anh có uống rượu say và đánh chị Th một cái, sau đó đã được các tổ chức đoàn thể hòa giải, anh T đã quyết tâm sửa đổi và đồng ý cho chị Th đi xuất khẩu lao động để lo cuộc sống gia đình và trả nợ. Anh T có nguyện vọng được đoàn tụ, lý do ly hôn chị Th trình bày không hợp lý.

Vợ chồng có 02 con chung, anh T có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Lưu Ngọc Nguyên Đ, sinh ngày 15/5/2015, giao cháu Lưu Ngọc Gia B, sinh ngày 10/12/2009 cho chị Th nuôi dưỡng. Anh T không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng có một ngôi nhà cấp 4, rộng 60m^2, xây dựng năm 2010, trị giá 98.000.000^đ (xây trên đất của bố mẹ anh T); 01 chiếc xe máy anh đã cầm cố được 10.000.000^đ, chi tiêu chăm sóc con cái hết; ngoài ra các vật dụng trong gia đình đã hư hỏng không còn giá trị. Nguyện vọng của anh T để cho chị Thg được quyết định lấy tài sản và tháo dỡ phần tài sản đã xây dựng trên đất của bố mẹ. Vợ chồng còn nợ của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh huyện Y số tiền gốc 50.000.000^đ và lãi đã thanh toán đến hết tháng 10/2019. Anh T đề nghị chị Th phải trả cho ngân hàng toàn bộ số tiền nợ trên và lãi phát sinh.

- Tại Bản tự khai ngày 16/10/2019, người đại diện theo ủy của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh huyện Y trình bày:

Ngày 06/4/2017, hộ gia đình chị Lê Thị Th ký kết vay vốn của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh huyện Y số tiền 100.000.000^đ theo số sổ vay vốn 097332301; mục đích vay là sửa chuồng trại và mua bò sinh sản; lãi suất trong hạn 10%/năm, lãi suất quá hạn là 15%/năm; thời hạn vay 36 tháng. Khi vay Ngân hàng có cầm giữ của chị Th 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 126913 do UBND huyện Y cấp ngày 06/5/2002 đứng tên ông Lưu Ngọc H (bố đẻ của anh T). Đến ngày 29/11/2019, gia đình chị Th đã trả được 50.000.000^đ tiền nợ gốc và thanh toán tiền lãi đến hết ngày 31/10/2019. Hạn cuối thanh toán hết nợ vào ngày 11/4/2020. Ngân hàng đề nghị vợ chồng anh T phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo cam kết, tuy nhiên nếu Tòa án giao toàn bộ tài sản cho ai thì người đó phải chịu trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/11/2019, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lưu Ngọc H trình bày: Ông H có cho vợ chồng anh T mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông để vay tiền tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh huyện Y. Tuy nhiên ông H không ký với ngân hàng bất kỳ giấy tờ cam kết gì, ông không liên quan đến khoản nợ của vợ chồng anh T tại ngân hàng và cũng không liên quan gì đến tài sản chung của vợ chồng anh T. Vì vậy ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung gì.

- Tại Biên bản định giá tài sản ngày 11/10/2019, Hội đồng định giá tài sản của vợ chồng anh T gồm các tài sản: Ngôi nhà cấp 4 diện tích 4,5m x 9,2m = 41,4m^2 và phần nhà ngoài hè, trị giá còn lại là 46.862.357^đ; Mái tôn bên hông nhà diện tích 15,3m^2, trị giá còn lại là 1.836.000^đ; Bếp và công trình phụ diện tích 13,68m^2, trị giá còn lại 4.404.960^đ. Tổng giá trị tài sản còn lại là: 53.103.317^đ (Năm mươi ba triệu một trăm linh ba nghìn ba trăm mười bảy đồng).

- Tại Bản án số 202/2019/HNGĐ-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 59, 81, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Điểm b khoản 1 Điều 227; Khoản 4 Điều 147; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 463, 468, 488 Bộ luật Dân sự năm 2015. Điểm a, b khoản 1 Điều 24; Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận chị Lê Thị Th được ly hôn anh Lê Văn T.

- Về con chung: Chị Th và anh T có 02 con chung. Giao cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Ngọc Nguyên Đ, sinh ngày 15/5/2015; Giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lưu Ngọc Gia B, sinh ngày 10/12/2009. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hai bên không yêu cầu. Anh T, chị Th có nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản và công nợ chung: Xác nhận tài sản chung của chị Th và anh T có giá trị 53.103.317đ. Giao cho anh T được quyền sở hữu ngôi nhà cấp 4, trị giá còn lại là 46.862.357đ; Mái tôn bên hông nhà, trị giá còn lại là 1.836.000đ; Bếp và công trình phụ, trị giá còn lại 4.404.960đ. Tổng giá trị tài sản anh T được hưởng là: 53.103.317đ

Anh T chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh huyện Y, tỉnh Thanh Hóa 50.000.000đ tiền gốc và số tiền lãi tính từ tháng 11/2020 kèm theo hợp đồng tín dụng

- Về án phí:

Án phí ly hôn: Chị Th phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, số tiền này được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà chị Th đã nộp tại Cơ quan thi hành án huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa theo biên lai thu số AA/2015/0003349 ngày 05/9/2019, chấp nhận chị Th đã nộp đủ tiền án phí ly hôn.

Án phí giá ngạch: Chị Th phải chịu 2.500.000đ, số tiền này được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 4.150.000đ theo biên lai thu số AA/2015/0003352 ngày 09/9/2019. Trả lại cho chị Th 1.650.000đ tiền tạm ứng án phí giá ngạch. Anh T phải chịu 2.655.165đ án phí giá ngạch.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

* Ngày 12/12/2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa có Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung:

1. Kháng nghị một phần Bản án số 202/2019/HNGĐ-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa về phần áp dụng căn cứ pháp luật về án phí chia tài sản và nghĩa vụ trả nợ.

2. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử theo trình tự phúc thẩm để sửa bản án sơ thẩm theo hướng áp dụng điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị Lê Thị Th và anh Lưu Văn T chỉ phải chịu án phí chia tài sản đối với phần tài sản họ được chia, trừ đi khoản nợ chung của vợ chồng với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh huyện Y và án phí đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

* Tại phiên tòa phúc thẩm anh Lưu Văn T, chị Lê Thị Th đều vắng mặt.

* Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa:

- Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đều tuân theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm kháng nghị; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng nghị, căn cứ điểm b khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 quy định về áp phí lệ phí Tòa án; khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa Bản án sơ thẩm số 202/2019/HNGĐ-ST ngày 27/11/2019 của TAND huyện Yên Định phần án phí có giá ngạch theo hướng: Buộc chị Th phải chịu án phí là 1.250.000^{đ}, số tiền này được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 4.150.000đ, trả lại cho chị Th 2.900.000đ. Buộc anh T phải chịu án phí là 1.550.000^{đ}.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Lưu Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vắng mặt tại phiên tòa, chị Th có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự trên. Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị.

[2] Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa:

Kháng nghị của VKSND huyện Yên Định ban hành trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tài sản chung của vợ chồng chị Th anh T là: Ngôi nhà cấp 4, mái tôn bên hông nhà, bếp và công trình phụ (đều được xây dựng trên đất của ông Lưu Ngọc H, là bố anh T), có tổng giá trị còn lại là 53.103.317^{đ}. Vợ chồng chị Th nợ của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh huyện Y, tỉnh Thanh Hóa 50.000.000^{đ} tiền gốc và số tiền lãi tính từ tháng 11/2020. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho anh T có quyền sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng và anh T có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh huyện Y, tỉnh Thanh Hóa số tiền nợ gốc 50.000.000^{đ} và tiền lãi tính từ tháng 11/2020 là phù hợp.

Về trách nhiệm chịu án phí giá ngạch: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc chị Thương, anh Tuấn phải chịu án phí có giá ngạch đối với khoản tài sản chung của vợ chồng khi chưa trừ đi khoản thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng là vi phạm, trái với quy định tại khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết số 326/UBTVQH14. Trong trường hợp này, xác định tài sản chung của vợ chồng là 53.103.317^{đ}, nợ chung của vợ chồng là 50.000.000^{đ}, như vậy sau khi trừ đi số nợ ngân hàng thì khối tài sản chung của anh T chị Th còn lại là 3.103.317^{đ}. Chị Th và anh T phải chịu án phí đối với khoản nợ ngân hàng là 50.000.000^{đ} x 5% = 2.500.000^{đ} (chị Th chịu 1.250.000^{đ}, anh T chịu 1.250.000^{đ}); Anh T được hưởng giá trị tài sản chung của vợ chồng còn lại là 3.103.317^{đ}, nên anh T phải chịu 300.000^{đ} án phí dân sự sơ thẩm. Anh T phải chịu tổng là 1.550.000^{đ} án phí dân sự sơ thẩm.

Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS của Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa; sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 202/2019/HNGĐ-ST ngày 27/11/2019 của Toà án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa về phần án phí dân sự có giá ngạch.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm b khoản 1 Điều 24; điểm b khoản 5; điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 12/12/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 202/2019/HNGĐ-ST ngày 27/11/2019 của Toà án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa về phần án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với chị Lê Thị Th và anh Lưu Văn T.

Buộc chị Lê Thị Th phải chịu 1.250.000^{đ} án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào vào số tiền tạm ứng án phí 4.150.000^{đ} theo biên lai thu số AA/2015/0003352 ngày 09/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Định; trả lại cho chị Th 2.900.000^{đ} tiền tạm ứng án phí. Buộc anh Lưu Văn T phải chịu 1.550.000^{đ} án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Yên Định;
- Chi cục THADS huyện Yên Định;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thị Hiệu